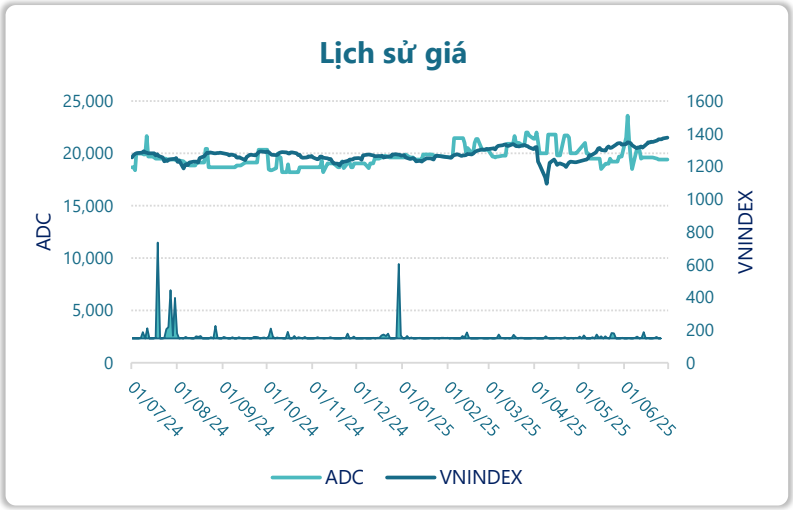
FireAnt

# CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **19,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 23,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,200 |
| SL cổ phiếu LH | 3,977,936 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,865 |
| % sở hữu nước ngoài | 8.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 77 |
| P/E | 6.5 |
| EPS | 3,008 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**64.1**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 4.20| 7.1%

YoY: ▼25.4| -28.3%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**1.57**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.12| 8.4%

YoY: ▼1.74| -52.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**3.1%**

+/- YoY: ▼ 1.3%

**DT thuần**

*6T 2025*

**124**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼41.0| -24.9%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**3.02**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼2.12| -41.1%

**ROE**

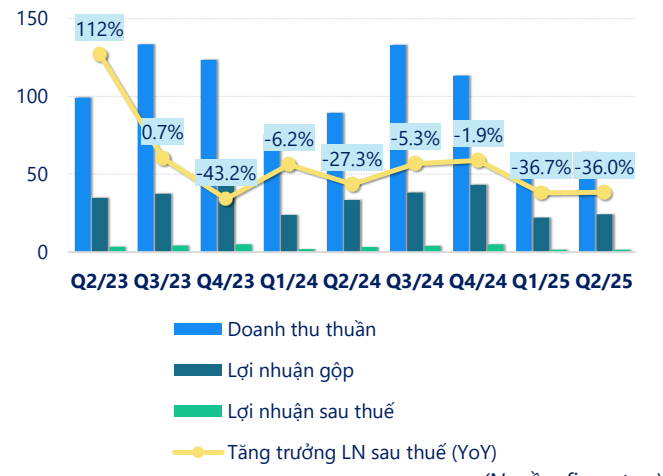
Q2/25

**15.8%**

+/- YoY: ▼ 4.1%

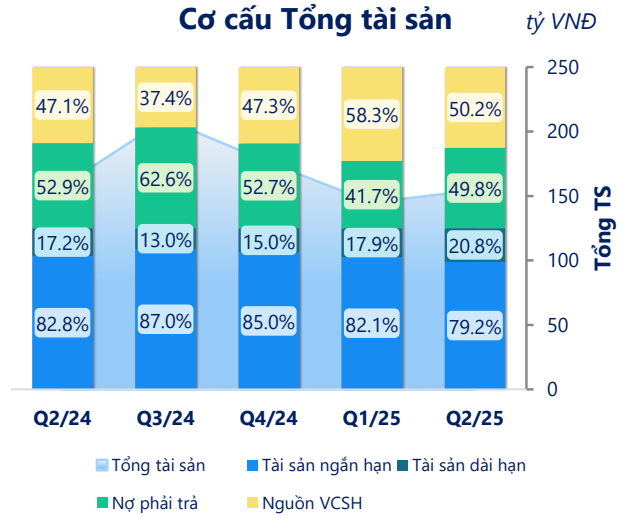
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



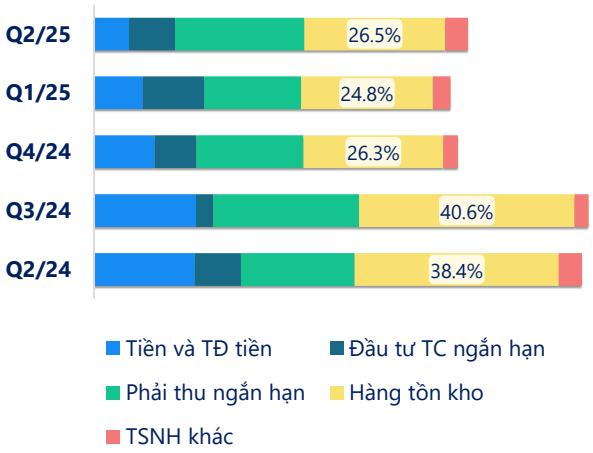

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



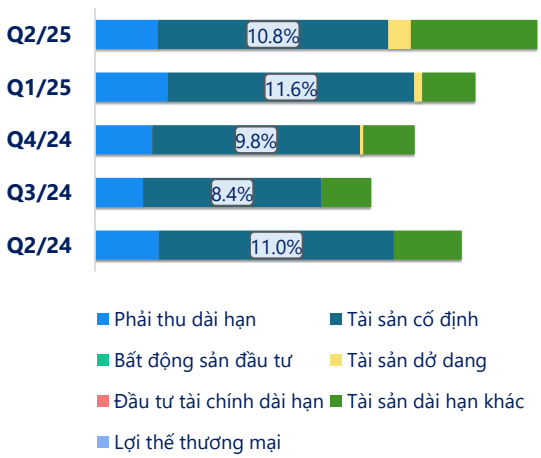

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



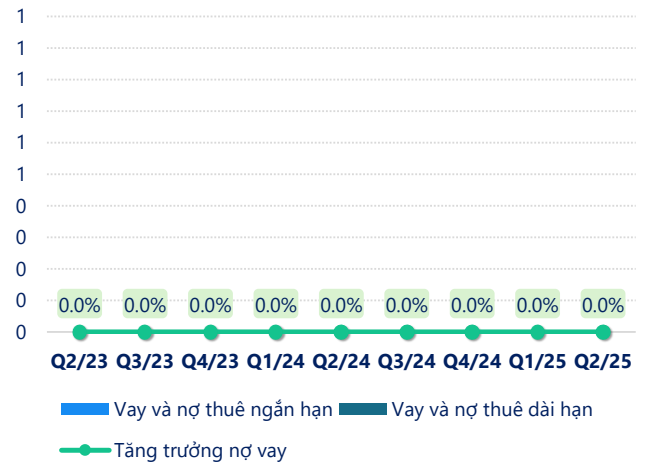

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



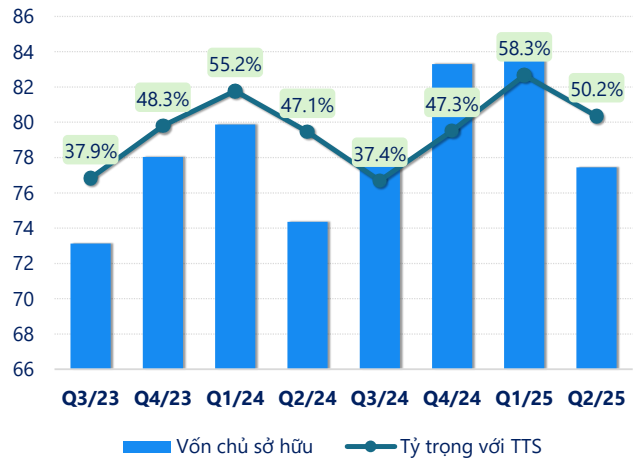

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



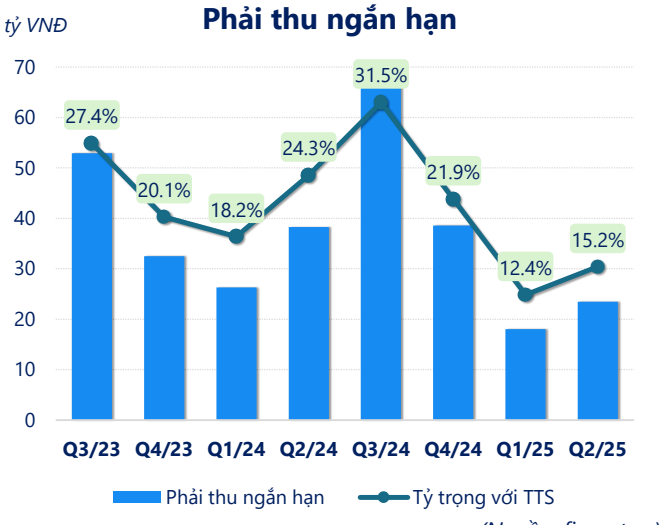

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



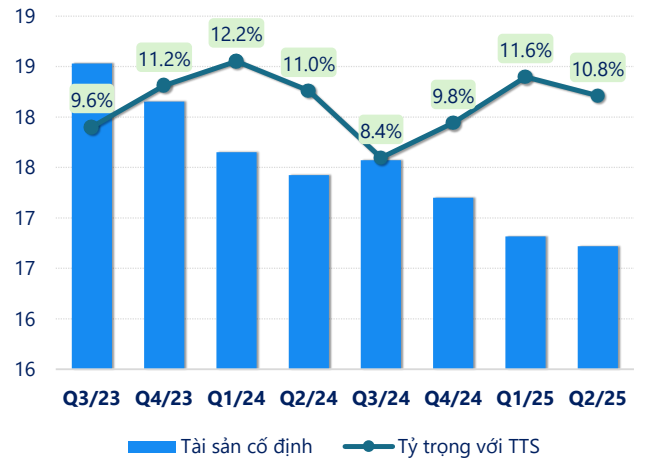

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



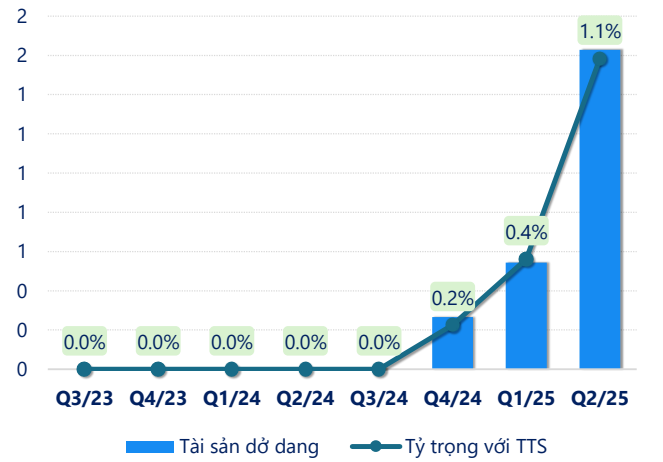

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



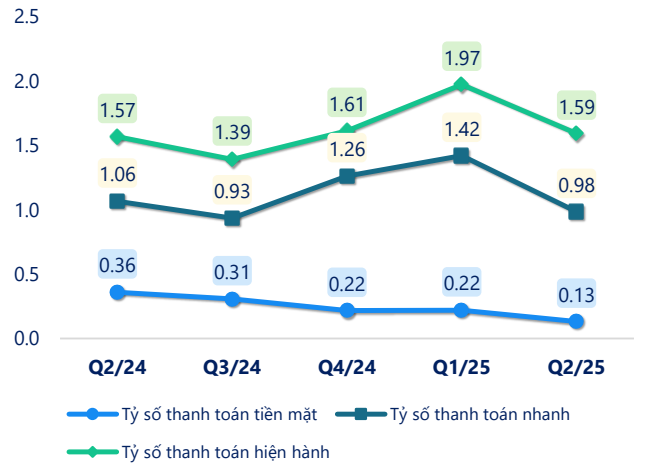

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



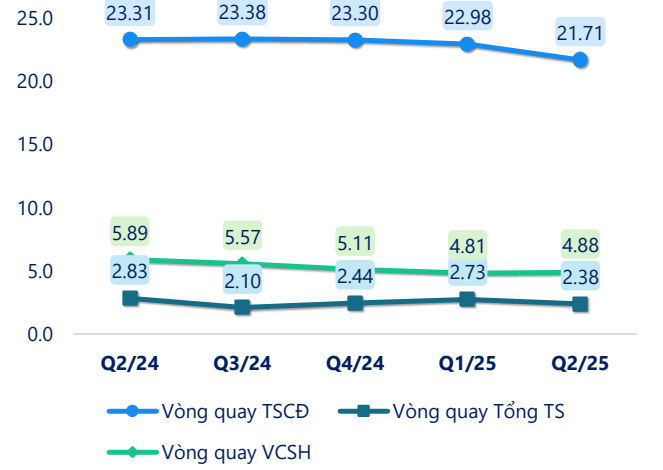

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **158** | **210** | **176** | **145** | **154** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **131** | **182** | **150** | **119** | **122** |
| Tiền và tương đương tiền | 29.9 | 40.1 | 20.0 | 13.3 | 10.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.8 | 10.8 | 55.8 | 50.8 | 38.4 |
| Phải thu ngắn hạn | 38.3 | 66.0 | 38.6 | 18.0 | 23.4 |
| Hàng tồn kho | 41.8 | 59.8 | 32.6 | 33.3 | 46.6 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.84 | 5.56 | 2.62 | 3.74 | 3.53 |
| **Tài sản dài hạn** | **27.2** | **27.2** | **26.5** | **26.0** | **32.1** |
| Phải thu dài hạn | 4.74 | 4.74 | 4.74 | 4.96 | 4.55 |
| Tài sản cố định | 17.4 | 17.6 | 17.2 | 16.8 | 16.7 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0.27 | 0.54 | 1.63 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 5.04 | 4.91 | 4.27 | 3.63 | 9.18 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **83.4** | **131** | **92.7** | **60.4** | **76.8** |
| **Nợ ngắn hạn** | **83.4** | **131** | **92.7** | **60.4** | **76.8** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 47.2 | 93.0 | 47.1 | 37.0 | 54.5 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **74.4** | **78.4** | **83.3** | **84.6** | **77.4** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **74.4** | **78.4** | **83.3** | **84.6** | **77.4** |
| Vốn điều lệ | 39.8 | 39.8 | 39.8 | 39.8 | 39.8 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*